

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam
cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày bãi nhiệm
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	9 tháng 9 năm 2014	-
Ông Nguyễn Hữu Phước	Chủ tịch	8 tháng 5 năm 2009	9 tháng 9 năm 2014
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên	8 tháng 5 năm 2009	-
Ông Holland Patrick Thomas	Thành viên	8 tháng 5 năm 2009	-
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	8 tháng 5 năm 2009	-
Ông Tô Hữu Hùng	Thành viên	9 tháng 9 năm 2014	-
Ông Nguyễn Xuân Tình	Thành viên	8 tháng 5 năm 2009	9 tháng 9 năm 2014

Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày bãi nhiệm
Ông Phạm Văn Tài	Trưởng ban	8 tháng 5 năm 2009	-
Ông De Mecquenem Alexis	Thành viên	8 tháng 5 năm 2009	-
Ông Phan Trọng Lâm	Thành viên	8 tháng 5 năm 2009	9 tháng 9 năm 2014
Ông Lê Cao Khánh	Thành viên	9 tháng 9 năm 2014	-

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày bãi nhiệm
Ông Trương Quốc Hưng	Tổng Giám đốc	8 tháng 5 năm 2009	-
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 5 năm 2009	-

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định quan trọng có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh đầy đủ trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2015



Báo cáo kiểm toán độc lập

Về báo cáo tài chính của
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 28, Saigon Trade Center
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành Phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

ĐT: +84 (8) 3910 9100
Fax: +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số 14-21-157

Kính gửi các Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Tổng Công ty"), lập vào 9 tháng 3 năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo riêng biệt của Tổng Công ty và không hợp nhất với các báo cáo tài chính của các công ty con.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)****NGUYỄN QUỐC TUẤN**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số 0253-2014-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

**TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số 1835-2014-068-1

Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	249.004.582.571	473.230.949.256
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	150.298.101.628	241.235.576.214
Tiền		111	23.448.101.628	31.380.807.149
Các khoản tương đương tiền		112	126.850.000.000	209.854.769.065
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	62.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		121	62.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	26.427.087.887	125.737.002.981
Phải thu khách hàng	33	131	14.631.801.556	110.756.649.965
Trả trước cho người bán		132	2.230.510.600	1.290.100.232
Phải thu từ các bên liên quan	33	133	7.720.234.236	8.112.181.945
Phải thu khác	7;33	135	15.830.522.847	17.877.152.643
Dự phòng phải thu khó đòi	8	139	(13.985.981.352)	(12.299.081.804)
Hàng tồn kho	9	140	8.734.642.190	54.708.649.009
Hàng tồn kho		141	8.734.642.190	54.708.649.009
Tài sản ngắn hạn khác		150	1.544.750.866	1.549.721.052
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	60.000.000	301.732.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	282.353.987	-
Tài sản ngắn hạn khác	10	158	1.202.396.879	1.247.989.052
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Tài sản cố định		200	700.823.845.578	713.464.400.592
Tài sản cố định		220	206.849.941.520	219.105.441.434
Tài sản cố định hữu hình	11	221	197.629.113.954	209.956.052.439
- Nguyên giá		222	315.316.324.730	313.226.154.876
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(117.687.210.776)	(103.270.102.437)
Tài sản cố định vô hình	4.7	227	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá		228	5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	4.018.482.566	3.947.043.995
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	487.556.044.490	488.302.290.490
Đầu tư vào công ty con	13	251	7.788.724.000	7.788.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14	252	482.515.545.251	482.515.545.251
Đầu tư dài hạn khác	15	258	813.124.639	1.559.370.639
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	16	259	(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Tài sản dài hạn khác		260	6.417.859.568	6.056.668.668
Chi phí trả trước dài hạn	17	261	6.376.286.750	6.015.095.850
Tài sản dài hạn khác		268	41.572.818	41.572.818
Tổng tài sản		270	949.828.428.149	1.186.695.349.848

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	163.677.500.220	395.368.100.619
Nợ ngắn hạn		310	111.751.126.820	344.150.496.929
Vay ngắn hạn		311	-	144.129.620.672
Phải trả người bán		312	1.185.636.330	28.801.324.323
Người mua trả tiền trước		313	771.617.945	728.773.752
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	18	314	1.975.329.319	4.997.680.162
Phải trả người lao động		315	7.955.844.140	18.163.857.574
Chi phí phải trả	19	316	10.628.226.011	5.614.452.054
Phải trả các bên liên quan		317	4.412.692.282	5.817.808.512
Phải trả khác	20	319	69.332.263.326	121.915.021.730
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	15.489.517.467	13.981.958.150
Nợ dài hạn		330	51.926.373.400	51.217.603.690
Phải trả dài hạn khác	21	333	904.500.000	904.500.000
Vay dài hạn	22	334	51.021.873.400	50.313.103.690
Nguồn vốn chủ sở hữu	23	400	786.150.927.929	791.327.249.229
Vốn chủ sở hữu		410	786.150.927.929	791.327.249.229
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	671.000.000.000	671.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		417	24.800.111.094	24.800.111.094
Quỹ dự phòng tài chính		418	11.693.780.708	7.978.271.118
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận chưa phân phối		420	29.091.117.101	37.982.947.991
Tổng nguồn vốn		440	949.828.428.149	1.186.695.349.848

Người lập:

Phạm Quang Minh
PHẠM QUANG MINH
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Trình Văn Quý
TRÌNH VĂN QUÝ
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Trương Quốc Hưng
TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc



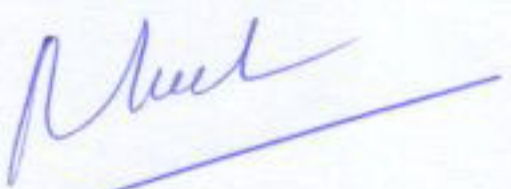
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc
			31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
			VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		450.981.600.921	985.067.762.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	10	450.981.600.921	985.067.762.767
Giá vốn hàng bán	26;32	11	(433.171.528.378)	(947.926.681.545)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	17.810.072.543	37.141.081.222
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	29.054.316.521	43.733.434.053
Chi phí tài chính	28	22	(1.405.650.781)	(20.021.024.210)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	25	(15.407.281.374)	(20.331.573.001)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	30.051.456.909	40.521.918.064
Thu nhập khác	29	31	1.324.283.922	1.095.825.465
Chi phí khác	30	32	(75.319.522)	(393.600.603)
Lợi nhuận khác		40	1.248.964.400	702.224.862
Lợi nhuận kế toán trước thuế		50	31.300.421.309	41.224.142.926
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	51	(3.035.933.020)	(4.069.047.031)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23	60	28.264.488.289	37.155.095.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70	421	554

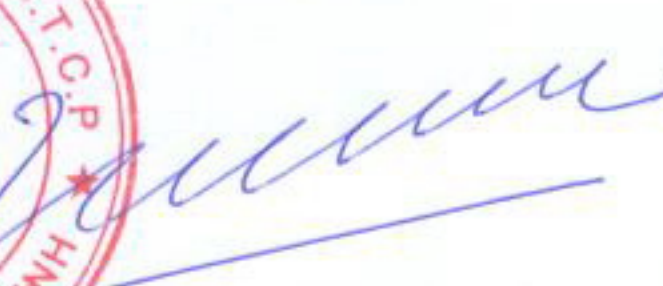
Người lập:


 PHẠM QUANG MINH
 Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:


 TRỊNH VĂN QUY
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:


 TRƯƠNG QUỐC HƯNG
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	31.300.421.309	41.224.142.926
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao	02	15.165.970.317	16.121.043.946
Thay đổi các khoản dự phòng	03	1.686.899.548	3.475.238.242
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	708.769.710	666.039.650
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(447.174.431)	(72.727.273)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(29.052.132.465)	(42.533.128.262)
Chi phí lãi vay	07	4.774.535.706	13.351.959.539
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	08	21.586.196.024	32.232.568.768
Thay đổi hàng tồn kho	09	97.340.661.559	(38.527.966.224)
Thay đổi hàng tồn kho	10	45.974.006.819	(15.628.484.904)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11	(50.888.298.049)	17.217.916.588
Thay đổi chi phí trả trước	12	(119.458.900)	(6.316.827.850)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.657.535.706)	(12.457.959.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.014.499.797)	(3.157.238.761)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	45.592.173	260.604.600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh			
	20	106.266.664.123	(26.389.387.322)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua tài sản cố định	21	(2.935.295.971)	(720.406.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	471.999.999	-
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23	(12.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	26	746.246.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.052.132.465	42.533.128.262
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư			
	30	15.335.082.493	(8.187.277.738)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay nhận được	33	116.104.619.452	602.542.449.999
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(257.683.146.454)	(578.263.889.571)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.960.694.200)	(6.368.586.400)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động tài chính			
	40	(212.539.221.202)	17.909.974.028

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc
		31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
		VNĐ	VNĐ
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50	(90.937.474.586)	(16.666.691.032)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	241.235.576.214	257.902.267.246
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	150.298.101.628	241.235.576.214


Người lập:



 PHẠM QUANG MINH
 Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:


 TRỊNH VĂN QUY
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:


 TRƯƠNG QUỐC HƯNG
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 4 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103013615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 298, Đường Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các chi nhánh bao gồm:

- Trung tâm Xuất khẩu Lao động – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam có trụ sở đặt tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thời Nhiệm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam tại Hà Nội có trụ sở đặt tại Số nhà 03, Lô B, Tổ 102, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam tại Đà Nẵng có trụ sở đặt tại Số 79 Đống Đa, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty gồm: Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hóa bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải, hàng hóa đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tài thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu và đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 671.000.000.000 VNĐ. Các cổ đông chủ yếu của Công ty gồm có:

Cổ đông	Số cổ phiếu	% quyền sở hữu
Nhà nước	44.675.400	66,58%
Các cổ đông khác	22.424.600	33,42%
	67.100.000	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 500 nhân viên (31 tháng 12 năm 2013: 461 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan yêu cầu về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính này là báo cáo riêng biệt của Công ty và không hợp nhất với báo cáo tài chính của các công ty con.

4 Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo của Công ty là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao và các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Đối với khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, dự phòng được tính toán như sau theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Khoản mục	Tình trạng quá hạn của khoản nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Quá hạn dưới 1 năm	30%
2	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	50%
3	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	70%
4	Quá hạn trên 3 năm	100%

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá; kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian hữu dụng của tài sản được ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	4 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện Quyền sử dụng đất nhận dưới hình thức vốn góp của Nhà nước. Nguyên giá của Quyền sử dụng đất được xác định trên cơ sở giá trị tại thời điểm Công ty xác định giá trị để cổ phần hóa và được Nhà nước phê duyệt. Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không tính khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng các công trình và nâng cấp máy móc thiết bị của Công ty chưa hoàn thành và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn cho xây dựng cơ bản dở dang cho tới khi các tài sản đó được hoàn thành và đem vào sử dụng.

4.9 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết mà Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua cho tới ngày thanh lý.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn trình bày chi phí tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp. Chi phí tư vấn tái cơ cấu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng mười năm.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% từ năm 2014 dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác khoản đóng góp trợ cấp hưu trí hàng tháng ở trên cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

4.13 Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản lợi ích có liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

4.14 Chi phí vay

Chi phí vay bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và phần suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Phần suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ/tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ và/hoặc các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế có liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại hoặc kỳ trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho kỳ ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và công nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, các công ty con và các công ty liên kết và công ty liên doanh của công ty.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.21 Các sự kiện không chắc chắn

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi để mang lại lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	146.168.528	627.771.306
Tiền gửi ngân hàng	23.301.933.100	30.753.035.843
	23.448.101.628	31.380.807.149
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	126.850.000.000	209.854.769.065
	150.298.101.628	241.235.576.214

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với kỳ hạn dưới ba tháng.

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số ngoại tệ khác với VNĐ là 711.949 Đô la Mỹ (31 tháng 12 năm 2013: 1.115.033 Đô la Mỹ).

6 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại này 31 tháng 12 năm 2014 trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất lần lượt là 7,25% một năm và 5,70% một năm.

Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 50.000 triệu VNĐ được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – sở giao dịch II (xem Thuyết minh 22).

7 Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	15.828.042.847	17.874.752.643
Phải thu khác	2.480.000	2.400.000
	15.830.522.847	17.877.152.643

8 Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2014	12.299.081.804	12.385.192.962
Tăng trong năm	1.686.899.548	84.825.930
Hoàn nhập dự phòng	-	(170.937.088)
31 tháng 12 năm 2014	13.985.981.352	12.299.081.804

9 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu vật liệu	530.674.601	514.195.952
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	510.897.734	755.650.603
Hàng hóa	7.693.069.855	53.438.802.454
	8.734.642.190	54.708.649.009

10 Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày các khoản tạm ứng cho người lao động.

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2014	200.251.378.095	14.824.080.742	97.133.825.101	1.016.870.938	313.226.154.876
Tăng trong năm	124.405.455	2.433.878.135	305.573.810	-	2.863.857.400
Thanh lý	-	-	(726.439.546)	(47.248.000)	(773.687.546)
31 tháng 12 năm 2014	200.375.783.550	17.257.958.877	96.712.959.365	969.622.938	315.316.324.730
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2014	(50.390.871.834)	(9.362.630.926)	(42.715.783.380)	(800.816.297)	(103.270.102.437)
Khấu hao trong năm	(7.131.312.517)	(1.326.001.188)	(6.657.586.616)	(51.069.996)	(15.165.970.317)
Thanh lý	-	-	701.613.978	47.248.000	748.861.978
31 tháng 12 năm 2014	(57.522.184.351)	(10.688.632.114)	(48.671.756.018)	(804.638.293)	(117.687.210.776)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2014	149.860.506.261	5.461.449.816	54.418.041.721	216.054.641	209.956.052.439
31 tháng 12 năm 2014	142.853.599.199	6.569.326.763	48.041.203.347	164.984.645	197.629.113.954

Tàu lai kéo Sowatco 36 (SG-6069) và hai (2) xe Huyndai (2,5T 30Z-0107 và 3,5T 30Z-0860) với giá trị còn lại xấp xỉ 19.201 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – sở giao dịch II để đảm bảo cho khoản vay dài hạn cho Công ty (xem Thuyết minh số 22).

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá xấp xỉ 22.827 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31 tháng 12 năm 2013: 18.727 triệu VNĐ) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày chi phí xây dựng và nâng cấp thuộc khu đất mở rộng nhà máy đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy.

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	3.947.043.995	3.947.043.995
Tăng trong năm	71.438.571	-
Số dư cuối năm	4.018.482.566	3.947.043.995

13 Đầu tư vào công ty con

	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Tỉ lệ vốn góp	VNĐ	Tỉ lệ vốn góp	VNĐ
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (*)	70%	4.410.648.000	70%	4.410.648.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (**)	51%	345.088.000	51%	345.088.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (***)	70%	3.032.988.000	70%	3.032.988.000
		7.788.724.000		7.788.724.000

(*) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4103000067 ngày 15 tháng 10 năm 2007 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã đầu tư số lượng 43.750 cổ phiếu, tương đương 70% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình.

(**) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303143409 ngày 5 tháng 5 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã đầu tư số lượng 3.330 cổ phiếu, tương đương 51% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam.

(***) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800278775 ngày 21 tháng 1 năm 2012 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ, Công ty đã đầu tư số lượng 30.088 cổ phiếu, tương đương 70% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện đường thủy Cần Thơ.

14 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Tỉ lệ vốn góp	VNĐ	Tỉ lệ vốn góp	VNĐ
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 (a)	37%	155.730.813.876	37%	155.730.813.876
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (b)	16%	320.184.141.975	16%	320.184.141.975
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (c)	49%	3.561.349.400	49%	3.561.349.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Đường thủy Miền Nam (d)	26,27%	3.039.240.000	26,27%	3.039.240.000
		482.515.545.251		482.515.545.251

(a) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 996/GPĐC3 ngày 18 tháng 12 năm 1998 được cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty đã đầu tư 5.920.000 USD, tương đương 37% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1.

(b) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 626A,B,C,D,E/GPĐC2 ngày 7 tháng 7 năm 1999 được cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty đã đầu tư 20.531.205 USD, tương đương 16% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Keppel Land Watco.

(c) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2703000907 ngày 24 tháng 5 năm 2006 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An, Công ty đã đầu tư số lượng 356.135 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747.

(d) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4103002191 ngày 14 tháng 8 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số lượng cổ phiếu Công ty sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam là 303.693 cổ phiếu, tỉ lệ góp vốn là 26,27%.

15 Đầu tư dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam (*)	373.124.639	1.119.370.639
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sài Gòn Hiệp Phước (**)	440.000.000	440.000.000
	813.124.639	1.559.370.639

(*) Công ty nắm giữ 3,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải đường thủy Miền Nam (31 tháng 12 năm 2013: 11%).

(**) Công ty đã đầu tư 44.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sài Gòn Hiệp Phước.

16 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747, công ty liên kết.

17 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu năm	6.015.095.850	-
Tăng trong năm	892.170.900	6.015.095.850
Phân bổ trong năm	(530.980.000)	-
Số dư cuối năm	6.376.286.750	6.015.095.850

18 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.627.769.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.919.263.097	2.897.829.874
Thuế thu nhập cá nhân	56.066.222	472.081.209
	1.975.329.319	4.997.680.162

19 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định	10.600.000.000	5.594.464.894
Khác	28.226.011	19.987.160
	10.628.226.011	5.614.452.054

20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Trung tâm Xuất khẩu lao động	42.586.620.333	48.398.968.627
- Doanh thu chưa thực hiện	5.311.306.069	10.519.202.575
- Phải trả lương cho thuyền viên	22.880.695.464	23.859.149.158
- Phải trả khác	14.394.618.800	14.020.616.894
Phải trả tiền thuê đất	8.055.258.701	1.754.981.272
Lãi vay phải trả	2.905.000.000	1.788.000.000
Phải trả cổ tức	-	41.235.394.200
Bảo hiểm y tế	-	18.505.891
Phải trả cho các đơn vị phụ thuộc	-	110.520.127
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.785.384.292	28.608.651.613
	69.332.263.326	121.915.021.730

21 Phải trả dài hạn khác

Các khoản phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

22 Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – sở giao dịch II (SGDII). Khoản vay dài hạn theo hiệp định phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài Chính và Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam về việc cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613- VIE và 2614-VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) tài trợ cho dự án cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị Công ty. Khoản vay này theo Hiệp định số 2613-VIE (“Khoản vay OCR”) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2% một năm). Phí cam kết là 0,15% một năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm. Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài Chính là 0,25% một năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản tiền vay dài hạn đến hạn trả trong tương lai cho các hợp đồng vay như sau:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	2.551.093.670	-
Trên một năm	48.470.779.730	50.313.103.690
	51.021.873.400	50.313.103.690

23 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2013	671.000.000.000	5.595.851.757	24.800.111.094	49.565.919.026	24.829.592.417	775.791.474.294
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	37.155.095.895	37.155.095.895
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.056.400.000)	(19.056.400.000)
Trích lập quỹ	-	2.382.419.361	-	-	(4.764.838.722)	(2.382.419.361)
Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Hoàn nhập chi phí sửa chữa năm 2012	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	(2.724.501.599)	(2.724.501.599)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2013	671.000.000.000	7.978.271.118	24.800.111.094	49.565.919.026	37.982.947.991	791.327.249.229
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	671.000.000.000	7.978.271.118	24.800.111.094	49.565.919.026	37.982.947.991	791.327.249.229
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	28.264.488.289	28.264.488.289
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.725.300.000)	(29.725.300.000)
Trích lập quỹ	-	3.715.509.590	-	-	(7.431.019.179)	(3.715.509.589)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2014	671.000.000.000	11.693.780.708	24.800.111.094	49.565.919.026	29.091.117.101	786.150.927.929

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	67.100.000	671.000.000.000	67.100.000	671.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	67.100.000	671.000.000.000	67.100.000	671.000.000.000
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	67.100.000	671.000.000.000	67.100.000	671.000.000.000

Tất cả cổ phiếu đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thuộc sở hữu của Nhà nước, chi tiết Quỹ này gồm có:

	VNĐ
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa tại Tổng Công ty	1.840.540.787
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cấp cho Dự án Cảng Long Bình	47.725.378.239
	49.565.919.026

24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên lợi nhuận tính cho các cổ đông là 28.264.488.289 VNĐ (2013: 37.155.095.895 VNĐ) và số lượng trung bình của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 67.100.000 cổ phiếu (2013: 67.100.000 cổ phiếu). Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Lãi thuần phân phối cho cổ đông phổ thông	28.264.488.289	37.155.095.895
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	421	554

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	323.057.505.324	864.097.843.249
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.532.903.973	112.057.262.812
Doanh thu xuất khẩu lao động	9.391.191.624	8.912.656.706
	450.981.600.921	985.067.762.767

26 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	313.624.288.535	835.022.442.859
Giá vốn cung cấp dịch vụ	111.763.275.131	106.832.648.370
Giá vốn xuất khẩu lao động	7.783.964.712	6.071.590.316
	433.171.528.378	947.926.681.545

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.500.725.763	24.947.954.799
Lãi tiền gửi	11.551.406.702	17.585.173.463
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.184.056	1.200.305.791
	29.054.316.521	43.733.434.053

28 Chi phí tài chính

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	4.774.535.706	13.351.959.539
(Hoàn nhập)/trích lập lãi phạt trả chậm cổ tức	(4.151.238.168)	2.086.585.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	708.769.710	666.039.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.584.129	298.132.789
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.561.349.400
Khác	43.999.404	56.957.200
	1.405.650.781	20.021.024.210

29 Thu nhập khác

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	471.999.999	72.727.273
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa	327.489.996	507.681.816
Thu nhập khác	524.793.927	515.416.376
	1.324.283.922	1.095.825.465

30 Chi phí khác

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	24.825.568	-
Chi phí khác	50.493.954	393.600.603
	75.319.522	393.600.603

31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất theo thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Luật thuế TNDN mới Sửa đổi Số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN sẽ thay đổi từ 25% đến 22% cho các năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc	
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	3.035.933.020	4.069.047.031

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của các cơ quan thuế.

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc		Năm kết thúc	
	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	VND		VND	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.300.421.309		41.224.142.926	
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	6.886.092.688	22%	10.306.035.731	25%
Thu nhập không chịu thuế từ lợi nhuận được chia từ công ty con, liên doanh, liên kết	(3.850.159.668)	(12%)	(6.236.988.700)	(15%)
	3.035.933.020	10%	4.069.047.031	10%

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

32 Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc	
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Chi phí hàng hóa xuất bán	298.611.538.136	801.007.862.520
Chi phí nguyên vật liệu	17.265.487.955	21.474.608.274
Chi phí công nhân viên	42.450.771.425	53.861.124.104
Chi phí khấu hao	15.165.970.317	16.121.043.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.394.985.169	71.281.160.201
Chi phí khác	4.690.056.750	4.512.455.501

33 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc	
			31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
			VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Công ty con	Công ty con	Cổ tức được chia	440.220.000	660.330.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con	Cổ tức được chia	-	94.941.892
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Công ty con	Cổ tức được chia	224.431.600	64.935.000
Công ty Liên Doanh Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	9.016.377.243	16.261.360.987
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	7.796.386.920	7.796.386.920
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	23.310.000	70.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty con	Phải thu phi thương mại	62.217.214	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con	Phải thu phi thương mại	355.208.264	355.208.264
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Phải thu phi thương mại	480.895.614	260.574.214
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Phải thu phi thương mại	6.463.918.325	6.463.918.325

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con và các công ty liên kết, không cần đảm bảo, không tính lãi và không ấn định thời gian hoàn trả.

34 Thù lao của Ban Tổng giám đốc

Trong năm, thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	995.100.000	1.252.367.309

35 Các mục tiêu và nguyên tắc quản trị rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Tổng Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

35.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Rủi ro tiền tệ

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty và khoản vay, chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua và bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Tài sản tài chính	14.594.968.550	22.963.656.937
Nợ phải trả tài chính	-	-
Ảnh hưởng ngắn hạn	14.594.968.550	22.963.656.937
Nợ phải trả tài chính	(51.021.873.400)	(50.313.103.690)
Ảnh hưởng dài hạn	(51.021.873.400)	(50.313.103.690)

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ.

Giả sử có một sự thay đổi +/- 1% tỷ giá USD/VNĐ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31 tháng 12 năm 2013: 1%). Tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính bằng ngoại tệ mà Công ty nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Nếu VNĐ tăng giá so với đô la Mỹ là 1% (2013: 1%) tương ứng thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Kết quả thuần trong năm	511.811.367	571.558.733
Vốn chủ sở hữu	511.811.367	571.558.733

Nếu VNĐ giảm giá so với USD là 1% (2013: 1%) tương ứng thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Kết quả thuần trong năm	(511.811.367)	(571.558.733)
Vốn chủ sở hữu	(511.811.367)	(571.558.733)

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất phát sinh từ các công cụ tài chính với lãi suất cố định cần được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào với lãi suất cố định. Do đó, ảnh hưởng của thay đổi lãi suất là không có. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong năm vừa qua.

35.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	150.151.933.100	240.607.804.908
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	62.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	27.629.484.766	126.984.992.033
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	487.556.044.490	488.302.290.490
	727.337.462.356	905.895.087.431

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không bị suy giảm giá trị. Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Không quá 1 năm	27.629.484.766	125.801.873.125
Quá 1 năm	-	1.183.118.908
	27.629.484.766	126.984.992.033

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác. Đối với phải thu thương mại và phải thu khác, Công ty không chịu tác động bởi bất kỳ rủi ro tín dụng quan trọng nào cho bất kỳ đối tác đơn lẻ hoặc nhóm các đối tác có đặc tính tương tự nào. Rủi ro tín dụng đối với quỹ thanh khoản và tài sản tài chính ngắn hạn khác được coi là không đáng kể, do các đối tác là các ngân hàng uy tín có xếp hạng chất lượng tín dụng bên ngoài cao.

35.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay	2.551.093.670	12.755.468.350	35.715.311.380	51.021.873.400
Phải trả người bán	1.185.636.330	-	-	1.185.636.330
Người mua trả tiền trước	771.617.945	-	-	771.617.945
Phải trả người lao động	7.955.844.140	-	-	7.955.844.140
Chi phí phải trả	10.628.226.011	-	-	10.628.226.011
Phải trả các bên liên quan	4.412.692.282	-	-	4.412.692.282
Phải trả khác	51.806.180.596	6.484.454.818	11.946.127.912	70.236.763.326
	79.311.290.974	19.239.923.168	47.661.439.292	146.212.653.434
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay	144.129.620.672	10.062.620.738	40.250.482.952	194.442.724.362
Phải trả người bán	28.801.324.323	-	-	28.801.324.323
Người mua trả tiền trước	728.773.752	-	-	728.773.752
Phải trả người lao động	18.163.857.574	-	-	18.163.857.574
Chi phí phải trả	5.614.452.054	-	-	5.614.452.054
Phải trả các bên liên quan	5.817.808.512	-	-	5.817.808.512
Phải trả khác	70.574.573.840	31.616.753.263	20.628.194.627	122.819.521.730
	273.830.410.727	41.679.374.001	60.878.677.579	376.388.462.307

36 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	150.298.101.628	241.235.576.214
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	62.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khách hàng	645.820.204	98.457.568.161
- Trả trước cho người bán	2.230.510.600	1.290.100.232
- Phải thu từ các bên liên quan	7.720.234.236	8.112.181.945
- Phải thu khác	15.830.522.847	17.877.152.643
- Tài sản ngắn hạn khác	1.202.396.879	1.247.989.052
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	487.556.044.490	488.302.290.490
Công nợ tài chính		
- Vay ngắn hạn	-	144.129.620.672
- Phải trả người bán	1.185.636.330	28.801.324.323
- Người mua tiền trả trước	771.617.945	728.773.752
- Phải trả người lao động	7.955.844.140	18.163.857.574
- Chi phí phải trả	10.628.226.011	5.614.452.054
- Phải trả các bên liên quan	4.412.692.282	5.817.808.512
- Phải trả khác	69.332.263.326	121.915.021.730
- Phải trả dài hạn khác	904.500.000	904.500.000
- Vay dài hạn	51.021.873.400	50.313.103.690

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

37 Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hoặc kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

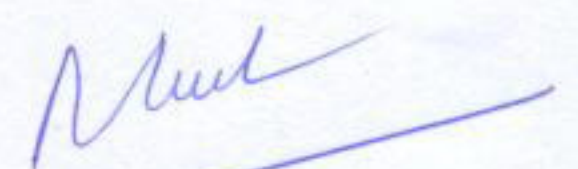
38 Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

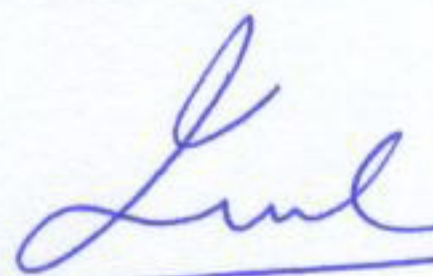
Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



PHẠM QUANG MINH
Kế toán tổng hợp



TRỊNH VĂN QUÝ
Kế toán trưởng





TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2015